

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2452/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 7 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Phòng khám  
Tư vấn và Điều trị dự phòng - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư xây dựng công trình Phòng khám Tư vấn và Điều trị dự phòng - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3538/SXD-QLN ngày 04/7/2017; kèm theo Tờ trình số 924/YTDP-TCHC ngày 21/6/2017 của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Phòng khám Tư vấn và Điều trị dự phòng - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa và hồ sơ liên quan ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Phòng khám Tư vấn và Điều trị dự phòng - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Phòng khám Tư vấn và Điều trị dự phòng - Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa.

**4. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh - Số 474 Hải Thượng Lãn Ông, Quảng Thắng, TP. Thanh Hóa.

**5. Đơn vị tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đông Trường Sơn.

**6. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đảm bảo điều kiện làm việc góp phần nâng cao chất lượng công tác tư vấn, khám, điều trị dự phòng cho nhân dân trong tỉnh.

**7. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**

a) Vị trí Công trình: Phòng khám Tư vấn và Điều trị dự phòng được xây dựng trong khuôn viên khu đất của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa.

b) Giải pháp thiết kế về kiến trúc:

- Công trình cao 2 tầng; mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 10,67x10,1; cos +0.00 cao hơn cos sân 0,45m; chiều cao công trình 8,65m;

- Tầng 1 cao 3,6m, diện tích 108m<sup>2</sup>; là khu điều trị dự phòng gồm các phòng như phòng chờ, phòng khám tư vấn, phòng tiêm, phòng nghỉ sau tiêm và các không gian phụ trợ khác (khu vệ sinh nam, nữ, cầu thang, hành lang);

- Tầng 2 cao 3,6m, diện tích 183 m<sup>2</sup>; bố trí không gian phòng chờ, phòng tư vấn, phòng tiêm, phòng nghỉ sau tiêm và các không gian phụ trợ khác (khu vệ sinh nam, nữ, cầu thang, hành lang)

- Phần mái: Xây tường thu hồi, lắp đặt xà gồ thép hộp 40x80mm và lợp mái tôn liên doanh dày 0,4mm;

- Tường nhà xây gạch không nung loại rỗng và gạch đặc KT(220x105x60) mm, VXM M50#; trát tường VXM M75#;

- Nền nhà lát gạch Ceramic 500x500; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300;

- Phần cửa mặt ngoài cửa nhựa lõi thép UPVC kính an toàn dày 6,38, vách cầu thang kính cường lực phản quang dày 8,38mm; vách ngăn trong phòng sử dụng vách nhôm hệ kính an toàn dày 6,38mm;

- Tam cấp, bậc cầu thang ốp đá granit tự nhiên;

- Tường trong, ngoài nhà bả và sơn ba lớp theo quy phạm.

c) Giải pháp thiết kế về kết cấu:

- Móng băng BTCT mác 250# trên nền được gia cố bằng giải pháp đóng cọc tre;

- Kết cấu phần thân nhà sử dụng giải pháp cột, dầm, sàn BTCT mác 250# toàn khối, đổ tại chỗ;

d) Giải pháp thiết kế về cấp điện, cấp thoát nước:

- Phần điện: Nguồn điện được lấy được đấu nối với nguồn hiện có của Trung tâm để cấp cho công trình; nguồn điện được kéo đến tủ điện tổng của

công trình sau đó cấp đến các thiết bị sử dụng điện; dây dẫn điện được đặt trong ống bảo vệ và đi ngầm; các thiết bị bảo vệ hệ thống điện theo quy phạm.

- Phân cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ hệ thống cấp nước của nhà làm việc 7 tầng (hiện có) bằng ống PPR DN40 được cấp vào bể nước mái, từ bể tiếp tục cấp vào thiết bị như nhà vệ sinh, các lavabo trong các phòng bằng ống PPR DN32 và DN20.

- Thoát nước xí, tiểu thoát bằng ống PVC D90 và được gom vào bể phốt để xử lý lần 1, sau khi nước thoát từ bể phốt ra bằng ống PVC D110 được gom lại đưa vào khu xử lý nước thải để xử lý tiếp rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Thoát nước sàn, các lavabo được gom bằng ống PVC D60, PVC D110 để gom vào khu xử lý nước thải rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Thoát nước mưa trên mái sau khi lọc qua phễu thu nước vào ống thoát PVC D90 để thoát xuống dưới nhập vào hệ thống thoát nước mái PVC D110 đi vào các hố ga rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

d) Giải pháp thiết kế phòng cháy chữa cháy:

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà được sử dụng hệ thống phòng cháy chữa cháy chung của công trình và sân vườn hiện có.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong nhà được lắp đặt các bình cứu hỏa, hộp cứu hỏa và biển báo theo quy định.

**8. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 2.337.883.000 đồng.**  
(Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn./), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.821.995.934 đồng;

- Chi phí QLDA: 59.797.906 đồng;

- Chi phí TVĐTXDCT: 198.669.871 đồng;

- Chi phí khác: 146.091.311 đồng;

- Chi phí dự phòng: 111.327.751 Đồng.

(có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

**9. Nguồn vốn đầu tư:** Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**10. Hình thức quản lý dự án:** Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

**11. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2017-2018.

**Điều 2.** Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

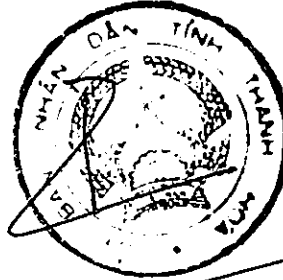
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3 Quyết định (t/hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, VX<sub>stn</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

Phụ biểu chi tiết:

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Phòng khám tư vấn và điều trị dự phòng

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số: 452/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

| TT  | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                           | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT   | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|------------------|-------------------|
| I   | CHI PHÍ XÂY DỰNG                                                                           | 1.656.359.940      | 165.635.994 | 1.821.995.934    | Gxd               |
| 1   | Nhà làm việc + nhà ăn, nhà xe                                                              | 1.656.359.940      | 165.635.994 | 1.821.995.934    |                   |
| II  | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN                                                                      | 54.361.733         | 5.436.173   | 59.797.906       | Gqld <sub>a</sub> |
| III | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ X. DỰNG                                                              | 180.608.973        | 18.060.898  | 198.669.871      | Gtv               |
| 1   | Chi phí khảo sát địa hình                                                                  | 11.753.456         | 1.175.346   | 12.928.802       |                   |
| 2   | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                                                     | 97.874.309         | 9.787.431   | 107.661.740      |                   |
| 3   | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng CT                                                      | 4.273.409          | 427.341     | 4.700.750        |                   |
| 4   | Chi phí thẩm tra dự toán XD công trình                                                     | 4.140.900          | 414.090     | 4.554.990        |                   |
| 5   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng                       | 7.155.475          | 715.548     | 7.871.023        |                   |
| 6   | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                         | 54.411.424         | 5.441.142   | 59.852.566       |                   |
| 7   | Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu | 1.000.000          | 100.000     | 1.100.000        |                   |
| IV  | CHI PHÍ KHÁC                                                                               | 134.769.295        | 11.322.016  | 146.091.311      | Gk                |
| 1   | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                | 4.969.080          | 496.908     | 5.465.988        |                   |
| 2   | Chi phí hạng mục chung                                                                     | 57.972.598         | 5.797.260   | 63.769.858       |                   |
| 3   | Lệ phí thẩm định BCKTKT đầu tư xây dựng                                                    | 444.198            | -           | 444.198          |                   |
| 4   | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                     | 11.104.945         | -           | 11.104.945       |                   |
| 5   | Chi phí kiểm toán độc lập                                                                  | 37.406.128         | 3.740.613   | 41.146.741       |                   |
| 6   | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu                                            | 1.000.000          | 100.000     | 1.100.000        |                   |
| 7   | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu                                                | 1.000.000          | 100.000     | 1.100.000        |                   |
| 8   | Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư                                                 | 10.872.347         | 1.087.235   | 11.959.581       |                   |
| 9   | Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước (Tạm tính)                                   | 10.000.000         | -           | 10.000.000       |                   |
| V   | CHI PHÍ DỰ PHÒNG                                                                           | 111.327.751        | -           | 111.327.751      |                   |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                  | 2.137.427.692      | 200.455.081 | 2.337.882.773    | Gxdt              |
|     | LÀM TRÒN                                                                                   |                    |             | 2.337.883.000    |                   |

(Bảng chữ: Hai tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng./.)